

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2021/HN&GD-ST

Ngày: 20 - 5 - 2021

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Sương.
2. Bà Nguyễn Thị Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 5 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 469/2020/TLST-HN&GD, ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2021/QĐXXST-HN&GD, ngày 08 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 49/2021/QĐST- HN&GD, ngày 28/4/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trương Văn Ng, sinh năm: 1962;

Nơi cư trú: Số nhà 30, đường số 33, tổ 2, thôn 4, xã SN, huyện ĐL, tỉnh BT.
Vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị TR, sinh năm: 1968;

Nơi cư trú: Số nhà 30, đường số 33, Tổ 2, thôn 4, xã SN, huyện ĐL, tỉnh BT.
Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc “Ly hôn” lập ngày 28/7/2020, cùng các bản tự khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì việc trình bày của anh Trương Văn Ng thể hiện:

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị TR kết hôn năm 1987, có đăng ký kết hôn tại UBND xã SN, huyện ĐL, tỉnh BT, giấy chứng nhận kết hôn số: 51, quyển số: 01, đăng ký ngày 23/11/1987. Trong đời sống hôn nhân, vợ chồng anh ít có hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là tính tình của cả 2 không hợp nhau, thiếu sự thấu hiểu và thông cảm cho nhau. Cho nên thường xuyên cãi vã, chửi bới, xúc phạm nhau. Anh và chị TR đã sống ly thân với nhau từ năm 2017 tới nay, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau nữa. Anh xác định không còn tình cảm yêu thương, quý trọng đối với chị TR nữa. Nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị TR.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh với chị TR có với nhau 02 người con chung tên: Trương Thị N, sinh năm 1988 và Trương Ngọc T, sinh năm 1995. Tất cả đều đã trưởng thành, anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Suốt trong quá trình tố tụng vụ án cũng như thời gian mở phiên tòa, bị đơn – chị Nguyễn Thị TR không tham gia, mặc dù Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ các loại văn bản tố tụng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân thủ theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, bị đơn không thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về giải quyết vụ án: Trong quan hệ vợ chồng giữa ông Ng và bà TR đã phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân chủ yếu là bất đồng quan điểm sống và họ đã sống ly thân với nhau từ năm 2017 cho tới nay. Từ đó, có thể thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa ông Ng và bà TR không thể hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Ng là có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện lập ngày 21/10/2020, Tòa án xác định đây là vụ án “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Nguyên đơn, bị đơn có địa chỉ và nơi cư trú rõ ràng trên địa bàn huyện Đức Linh, tỉnh BT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Anh Trương Văn Ng và chị Nguyễn Thị TR tự nguyện kết hôn năm 1987, có đăng ký kết hôn tại UBND xã SN. Giấy chứng nhận kết hôn số: 51, quyển số: 01, đăng ký ngày 23/11/1987. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên trong đời sống hôn nhân, vợ chồng anh Ng, chị TR không có hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do tính tình của cả 2 không hợp nhau, thiếu sự thấu hiểu và thông cảm cho nhau. Cho nên thường xuyên cãi vã, chửi bới, xúc phạm nhau. Trong quá trình tố tụng, Tòa án cũng đã tổ chức nhiều phiên hòa giải, nhằm hàn gắn cho anh chị về sống đoàn tụ với nhau, nhưng chị TR không tham gia, kết quả hòa giải không thành. Anh Ng và chị TR đã sống ly thân với nhau từ năm 2017 tới nay, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau nữa. Anh Ng xác định không còn tình cảm yêu thương, quý trọng đối với chị TR

nữa. Nên anh đã nhất định yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị TR. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa anh Ng và chị TR đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Cho nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của anh Ng là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình

[4] Về con chung: Trong đơn khởi kiện, anh Ng không yêu cầu giải quyết về con chung. Nên Hội đồng xét xử không xem xét trong bản án này.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Ng không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến trong bản án này.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Ng là người phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] Về áp dụng án lệ: Vụ án ly hôn giữa anh Trương Văn Ng và chị Nguyễn Thị TR là vụ án Hôn nhân và Gia đình. Theo đơn khởi kiện của anh Ng thì Tòa án xem xét giải quyết quan hệ ly hôn theo quy định của luật Hôn nhân và Gia đình. Nghiên cứu tất cả án lệ do Tòa án nhân dân tối cao công bố, không có vụ nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

[8] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ ngày thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 8, 9, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử.

- Chấp nhận yêu cầu đơn khởi kiện của anh Trương Văn Ng.

1. Về hôn nhân: Anh Trương Văn Ng ly hôn với chị Nguyễn Thị TR.

2. Về án phí: Anh Trương Văn Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí do anh đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004050, ngày 30/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Anh Ng đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- UBND xã Sùng Nhơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đức